

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo kiểm toán hợp nhất	3
3	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	4 – 5
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	7
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005 và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 12 theo số 0100886857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Sơn La cấp ngày 28/01/2010.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xây lắp, sản xuất vật liệu và thương mại

Trụ sở chính của Công ty: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ tại thời điểm lập báo cáo là 90.000.000.000 đồng

Công ty con của Công ty:

Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển Năng Lượng Sông Đà 5 Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Công ty liên kết của Công ty:

Công ty CP Sông Đà 505 Vốn điều lệ: 24.960.000.000 đồng

Các sự kiện trong năm tài chính

Trong năm tài chính 2010 :

- Kiểm toán Nhà nước đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty. Các bút toán điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước đã được điều chỉnh hồi tố vào sổ dư cuối năm 2009.

- Công ty đã ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung cho năm 2009 số tiền là : 656.781.530 đồng do Lãi đầu tư vào cổ phiếu, tiền hỗ trợ sau đầu tư, lãi tiền gửi ngân hàng và tiền thanh lý Tài sản cố định, công cụ dụng cụ.

- Công ty đã phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 60.940.000.000 đồng lên 90.000.000.000 đồng trong đó:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 29.060.000.000 đồng

+ Thặng dư vốn cổ phần : 116.115.470.000 đồng

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Vũ Khắc Tiệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/05/2009
Ông Trần Văn Huyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2009
Ông Đỗ Quang Lợi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 03/03/2010
Ông Phạm Xuân Tiêng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2009
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2007

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Trần Văn Huyền	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/05/2009
Ông Trương Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/03/2010

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Địa chỉ: Thị Trấn Ít Ong – Huyện Mường La – Tỉnh Sơn La

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/03/2007
Ông Đỗ Quang Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/08/2007
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/06/2005

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Văn Sinh	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 09/04/2010
Bà Đỗ Thị Hương	Thành viên BKS	Bổ nhiệm ngày 24/04/2009
Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên BKS	Bổ nhiệm ngày 01/01/2008

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Ban Giám đốc Công ty đã cung cấp đầy đủ các báo cáo tài chính, sổ sách và chứng từ kế toán cho các Kiểm toán viên. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội., ngày tháng 03 năm 2011

TM. Ban Giám đốc**Tổng Giám đốc****Trần Văn Huyền**

Số : /BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của
Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 được lập ngày 25/01/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo hợp nhất này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2011

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Thăng Long – T.D.K
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

TỪ QUỲNH HẠNH
Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

LƯU ANH TUẤN
Chứng chỉ KTV số: 1026/KTV

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005 và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 12 theo số 0100886857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Sơn La cấp ngày 28/01/2010.

Vốn điều lệ của Công ty: 90.000.000.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, sản xuất vật liệu và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Khai thác sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng;
- Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua, bán, nhập khẩu: Vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công;
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê./.

4. Công ty con hợp nhất báo cáo tài chính:

- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển Năng Lượng Sông Đà 5

5. Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp Vốn chủ sở hữu:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 505

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư

hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong Vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành 1 chỉ tiêu tách biệt với Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 20 năm
- Máy móc thiết bị	7 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
- Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
- Tài sản cố định khác	4 - 6 năm
- Tài sản cố định vô hình	20 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{cc} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} & - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 5 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm của Công ty gồm:

- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN trong năm là 25%.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- **Thuế giá trị gia tăng:** Được hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.
- **Các loại thuế khác:** Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Đơn vị tính: đ Số đầu năm
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		573.140.698.446	590.887.954.650
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		22.496.419.568	2.852.322.667
111 1. Tiền	V.01	22.496.419.568	2.852.322.667
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		260.288.321.344	306.889.799.128
131 1. Phải thu khách hàng		228.809.932.468	205.195.898.191
132 2. Trả trước cho người bán		32.897.812.317	96.084.336.306
135 5. Các khoản phải thu khác	V.02	4.249.064.315	5.609.564.631
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(5.668.487.756)	
140 IV. Hàng tồn kho		251.610.829.071	262.874.473.073
141 1. Hàng tồn kho	V.03	251.610.829.071	262.874.473.073
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		38.745.128.463	18.271.359.782
152 3. Thuế GTGT được khấu trừ		12.609.055.519	2.294.264.804
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		25.682.091.238	15.977.094.978
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		192.639.844.528	232.593.896.678
210 I. Các khoản phải thu dài hạn			
220 II. Tài sản cố định		137.258.615.240	205.135.063.951
221 1. Tài sản cố định hữu hình	V.04	81.455.365.404	200.997.375.407
222 - Nguyên giá		605.712.575.891	573.869.789.622
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(524.257.210.487)	(372.872.414.215)
227 3. Tài sản cố định vô hình	V.05		
228 - Nguyên giá		1.104.763.000	1.104.763.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.104.763.000)	(1.104.763.000)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.06	55.803.249.836	4.137.688.544
240 III. Bất động sản đầu tư			
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		53.484.461.670	27.458.832.727
251 1. Đầu tư vào công ty con	V.07		
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.07	8.139.600.000	9.709.600.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác	V.08	45.344.861.670	17.749.232.727
260 V. Tài sản dài hạn khác		1.896.767.618	
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		765.780.542.974	823.481.851.328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm	Đơn vị tính: đ Số đầu năm
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		395.733.954.133	646.079.026.805
310 I. Nợ ngắn hạn		317.046.113.453	500.105.391.622
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	V.09	169.071.338.521	209.797.190.560
312 2. Phải trả người bán		62.610.375.962	90.552.750.588
313 3. Người mua trả tiền trước		37.651.532.453	84.926.512.895
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	13.217.214.753	31.989.778.826
315 5. Phải trả người lao động		19.091.288.869	17.454.882.488
316 6. Chi phí phải trả	V.11	1.083.116.776	2.403.116.776
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.12	8.465.173.016	60.860.213.165
321 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.856.073.103	2.120.946.324
330 II. Nợ dài hạn		78.687.840.680	145.973.635.183
334 4. Vay và nợ dài hạn	V.13	77.795.322.531	145.553.513.357
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		892.518.149	420.121.826
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		370.046.588.841	177.402.824.523
410 I. Vốn chủ sở hữu	V.14	364.246.588.841	177.402.824.523
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	60.940.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		116.115.470.000	
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			278.425
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		73.081.498.327	40.022.727.399
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		12.700.531.554	6.535.332.913
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.082.599.321	
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		69.266.489.639	69.904.485.786
430 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ		5.800.000.000	
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		765.780.542.974	823.481.851.328

Trần Văn Huyền
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Tạ Quang Dũng
Kế toán trưởng

Trần Thị Len
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2010

Mã số CHỈ TIÊU	TM	Đơn vị tính: đ	
		Năm nay	Năm trước
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.15	1.291.224.631.007	1.194.042.954.090
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		147.368.481	387.321.818
10 3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dv	VI.16	1.291.077.262.526	1.193.655.632.272
11 4. Giá vốn hàng bán	VI.17	1.101.801.296.529	1.029.526.557.810
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dv		189.275.965.997	164.129.074.462
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.18	3.029.348.331	3.779.944.860
22 7. Chi phí tài chính	VI.19	45.710.797.988	41.038.293.803
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		38.990.969.351	29.062.140.360
24 8. Chi phí bán hàng		2.726.980	
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		74.947.996.134	57.408.822.310
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		71.643.793.226	69.461.903.209
31 11. Thu nhập khác		1.146.157.030	2.132.077.697
32 12. Chi phí khác		61.477.264	1.689.495.120
40 13. Lợi nhuận khác		1.084.679.766	442.582.577
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		72.728.472.992	69.904.485.786
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.20	5.045.142.015	
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		67.683.330.977	69.904.485.786
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		67.683.330.977	
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.21	8.163	11.479

Trần Văn Huyền
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Tạ Quang Dũng
Kế toán trưởng

Trần Thị Len
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2010

Đơn vị tính: đ

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.118.322.819.752	678.463.731.893
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(713.282.567.090)	(494.331.047.091)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(91.525.835.442)	(107.005.690.913)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(46.160.273.924)	(28.995.472.077)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(656.781.530)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		864.828.755.294	455.285.586.530
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.015.408.086.770)	(431.827.958.612)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		116.118.030.290	71.589.149.730
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(110.207.950.818)	(89.757.258.990)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			1.051.246.162
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(9.800.000.000)	(7.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.570.000.000	10.373.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.272.590.294	2.291.736.459
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(115.165.360.524)	(83.041.276.369)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		145.175.470.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		451.895.107.778	477.678.996.395
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(560.379.150.643)	(465.001.275.441)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.000.000.000)	(12.188.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		18.691.427.135	489.720.954
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		19.644.096.901	(10.962.405.685)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.852.322.667	13.814.449.927
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			278.425
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		22.496.419.568	2.852.322.667

Trần Văn Huyền
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Tạ Quang Dũng
Kế toán trưởng

Trần Thị Len
Người lập biểu

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền	Đơn vị tính: đ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	2.621.894.174	938.151.314
Tiền gửi ngân hàng	19.874.525.394	1.914.171.353
<i>Tiền gửi Việt Nam đồng</i>	<i>19.869.911.125</i>	<i>1.909.124.909</i>
<i>Tiền gửi Ngoại tệ</i>	<i>4.614.269</i>	<i>5.046.444</i>
Cộng	22.496.419.568	2.852.322.667

2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khác		
<i>Tiền BHXH</i>	<i>286.679.930</i>	<i>132.628.018</i>
<i>Tiền BHTN</i>	<i>33.470.682</i>	<i>19.027.447</i>
<i>Tiền điện nước sinh hoạt CBCNV</i>	<i>34.830.618</i>	<i>47.296.513</i>
<i>Phải thu các cá nhân</i>	<i>30.167.459</i>	<i>105.104.830</i>
<i>CN Sông Đà 5 tại Hà Nội</i>	<i>-</i>	<i>482.510.523</i>
<i>Công ty điện báo điện thoại Sơn La</i>	<i>2.000.000</i>	<i>2.000.000</i>
<i>Công ty CP ĐT&PT NL Sông Đà 5</i>	<i>5.460.000</i>	<i>4.820.997.300</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>6.716.000</i>	<i>-</i>
<i>BĐH Thủy điện Hòa Na</i>	<i>156.388.240</i>	<i>-</i>
<i>Ban Vật tư cơ giới</i>	<i>63.246.657</i>	<i>-</i>
<i>BĐH Thủy điện Sơn La</i>	<i>700.235.582</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Sông Đà 8</i>	<i>600.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Đội hoàn thiện công ty</i>	<i>2.301.088.048</i>	<i>-</i>
<i>Ninh Văn Hạnh</i>	<i>591.740</i>	<i>-</i>
<i>Ứng hộ đồng bào Miền Trung</i>	<i>450.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Tập đoàn Nano</i>	<i>27.739.359</i>	<i>-</i>
Cộng	4.249.064.315	5.609.564.631

3 Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	26.632.730.528	50.527.848.710
Công cụ, dụng cụ	209.198.835	665.714.166
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	224.304.092.407	211.680.910.197
Thành phẩm	464.807.301	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	251.610.829.071	262.874.473.073

4 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	456.650.001	533.814.888.808	37.859.923.469	1.738.327.344	573.869.789.622
-Mua trong năm	458.000.000	24.280.572.550	4.521.812.806	343.607.925	29.603.993.281
-XDCB hoàn thành	-	1.737.992.146	459.791.545	765.782.289	2.963.565.980
-Tăng khác	-	-	-	-	-
-Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-
-Thanh lý	-	(724.772.992)	-	-	(724.772.992)
-Giảm khác	-	-	-	-	-

Tại ngày 31/12/2010	914.650.001	559.108.680.512	42.841.527.820	2.847.717.558	605.712.575.891
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	144.752.405	343.492.796.404	28.295.865.557	938.999.849	372.872.414.215
-Khấu hao trong kỳ	148.158.337	146.855.408.631	4.976.851.309	644.235.615	152.624.653.892
-Thanh lý	-	724.772.992	-	-	724.772.992
-Giảm khác	-	-	515.084.628	-	515.084.628
Tại ngày 31/12/2010	292.910.742	489.623.432.043	32.757.632.238	1.583.235.464	524.257.210.487
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010	311.897.596	190.322.092.404	9.564.057.912	799.327.495	200.997.375.407
Tại ngày 31/12/2010	621.739.259	69.485.248.469	10.083.895.582	1.264.482.094	81.455.365.404
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:					134.666.402.346
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					74.235.179.532

5 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Giá trị thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm	-	-	1.000.000.000	104.763.000	1.104.763.000
-Mua trong năm	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	1.000.000.000	104.763.000	1.104.763.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	1.000.000.000	104.763.000	1.104.763.000
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	1.000.000.000	104.763.000	1.104.763.000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Mua sắm TSCĐ	4.751.257.850	-
Đuôi nghiền cát TDSU90	913.071.377	-
Trạm lạnh 120m3/h	3.838.186.473	-
Xây dựng cơ bản	51.051.991.986	-
Công trình Thủy điện Sông Chảy 5	51.051.991.986	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	4.137.688.544
Trạm bê tông No1 Tuyên Quang	-	4.137.688.544
Cộng	55.803.249.836	4.137.688.544

7 Đầu tư vào công ty con, liên kết

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty con			-	
Công ty ĐTXD và PTNL Sông Đà 5	-			

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Công ty liên kết		8.139.600.000		9.709.600.000
Công ty CP Sông Đà 505	813.960	8.139.600.000	813.960	8.139.600.000
Công ty CP LTTP Thăng Long			157.000	1.570.000.000
Cộng	813.960	8.139.600.000	970.960	9.709.600.000

8 Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị		Giá trị	
Đầu tư cổ phiếu		23.759.000.000		13.759.000.000	
Công ty CP ĐT và PT điện Tây Bắc	2.190.000	21.900.000.000		11.900.000.000	
Công ty CP Sắt Thạch Khê	75.900	759.000.000		759.000.000	
Cty CP ĐT&PT khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.100.000.000		1.100.000.000	
Đầu tư trái phiếu					
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
Cho vay dài hạn					
Đầu tư dài hạn khác		21.585.861.670		3.990.232.727	
Công ty ĐT và PT đô thị Sông Đà		4.588.088.943		3.990.232.727	
Tập Đoàn Sông Đà		16.997.772.727			
Cộng	2.365.900	45.344.861.670	1.365.900	17.749.232.727	

9 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	1.896.767.618	-
Cộng	1.896.767.618	-

9 Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	169.071.338.521	209.797.190.560
9.1 Ngân hàng Đầu tư và phát triển Sơn La	67.502.425.904	171.462.519.166
9.2 TMCP An Bình - CN Sơn La	21.087.581.852	
9.3 Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	15.000.000.000	33.334.671.394
9.4 Ngân hàng Đầu tư và phát triển Tuyên Quang	46.162.793.231	-
9.5 TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình	13.000.000.000	5.000.000.000
9.6 NH Công thương - CN Sông Nhuệ	6.318.537.534	-
Cộng	169.071.338.521	209.797.190.560

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Loại tiền tệ	Lãi suất	Mục đích vay	Số tiền
9.1 16/2010/HMNH	17/11/2010	VNĐ	15 - 17,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	100.000.000.000
9.2 79/10/TD/XH	03/03/2010	VNĐ	16 - 18%/năm	Bổ sung vốn lưu động	30.000.000.000
9.3 00200029/40/10/HM	12/06/2010		17 - 19%/năm	Bổ sung vốn lưu động	75.000.000.000
9.4 01/2010/HĐ	18/08/2010	VNĐ	15 - 17,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	50.000.000.000
9.5 23.10.011.TD	03/02/2010	VNĐ	16 - 18%/năm	Bổ sung vốn lưu động	30.000.000.000
9.6 11410011.TD	17/05/2010	VNĐ	16 - 18%/năm	Bổ sung vốn lưu động	60.000.000.000
Tổng cộng					345.000.000.000

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	6.117.860.408	30.357.463.158

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.388.360.485	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.268.060.390	760.494.727
Thuế tài nguyên	303.149.470	589.530.941
Các loại thuế khác	139.784.000	282.290.000
Cộng	13.217.214.753	31.989.778.826

11 Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Lãi vay		1.320.000.000
Tiền khối lượng thi công cầu Yên Hoa - TĐ Tuyên Quang (Cty COMA 25)	1.083.116.776	1.083.116.776
Cộng	1.083.116.776	2.403.116.776

12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	2.639.382.291	2.230.707.286
Bảo hiểm xã hội, Y tế	-	10.768.324
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	7.765.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.825.790.725	50.852.987.555
Ban ĐH DA Thủy điện Sơn La	-	4.263.491.182
Ban ĐH DA Thủy điện Hòa Na	-	6.500.000
Công ty CP Sông Đà 704	-	34.942.554.327
Các đối tượng khác (cá nhân)	399.602.835	539.864.098
Cổ tức năm 2005 (các cổ đông chưa lưu ký)	16.224.000	16.224.000
Cổ tức năm 2007 (các cổ đông chưa lưu ký)	25.104.500	25.104.500
Cavico Việt Nam	56.869.420	149.082.360
Chi nhánh Sông Đà 11	3.923.158	4.250.000
Công ty CP ĐT&TM Nam Phát	-	6.837.950
Công ty CP ĐT&PT điện Tây Bắc	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH MTV Hữu Tuyền	-	1.300.000
Công ty TNHH Inox Thiên Hà	-	366.272
Công ty TNHH Minh Chi	-	4.965.637.073
Công ty TNHH MTV Cơ khí nguồn điện	-	9.000.000
Công ty TNHH Tân Trường Thành	-	39.079.000
Công ty TNHH thiết bị phụ tùng Vimico	-	15.480.246
Công ty TNHH trang bị BHLĐ	-	400.000
Công ty CP XL&ĐT Sông Đà	17.326.467	17.326.467
Công ty CP Sông Đà 12	781.881.726	733.212.189
Công ty CP TM&VT Sông Đà	310.701.548	346.856.249
Công ty TNHH Nam Hải	-	793.190.397
Tiền thuế TNCN	27.149.972	103.098.873
Phải trả CBCNV	8.380.400	49.660.900
Phải trả chủ công trình	455.386.546	1.498.190.693
Quỹ Sông Đà	1.977.638.865	1.543.400.273
Tiền ăn ca phải trả các Xí nghiệp	155.931.000	265.664.375
Cổ tức năm 2006 (các cổ đông chưa lưu ký)	17.595.000	17.595.000
Cổ tức năm 2008 (các cổ đông chưa lưu ký)	27.382.000	27.782.000
Cổ tức năm 2009 (các cổ đông chưa lưu ký)	22.768.000	-
Tiền trợ cấp ốm đau thai sản	1.332.800	1.332.800
XN Sông Đà 504	-	7.810.000
XN Sông Đà 502	-	2.709.240

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

<i>XN Sông Đà 501</i>	-	57.067.330
<i>Kinh phí công đoàn CN Hà Nội</i>	-	1.873.195
<i>Công ty Hoàng Lộc</i>	7.510.502	
<i>Công ty CP Sông Đà 11</i>	705.600	
<i>Công ty TNHH KT&CN Anh Tuấn</i>	38.550.000	
<i>Công ty TNHH Vạn Lộc</i>	214.492.882	
<i>Chi nhánh Công ty Sông Đà 902</i>	400.000	
<i>Công ty CP ĐT&PT Sông Đà</i>	209.469.000	
<i>Công ty CP ĐTXD&PT Năng Lượng Sông Đà 5</i>	10.150.689	
<i>Công ty CP Thiết bị điện Alpha</i>	8.800.000	
<i>Công ty TNHH Sông Đà 908</i>	3.351.983	
<i>Công ty TNHH Vật tư CN Hà Nội</i>	8.362.000	
<i>Phải trả khác</i>	76.719.483	34.378.283
<i>Tiền nộp thừa mua cổ phiếu</i>	1.000.000	
<i>Tiền ủng hộ đồng bào lũ lụt Miền Trung</i>	170.842.877	
<i>Chi phí lãi vay phải trả</i>		66.668.283
<i>HTX VT, dịch vụ VLXD và vật tư NN Kinh Bắc</i>	152.745.593	
<i>HTX Vận tải và DVTM Huyện An</i>	109.941.521	
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Thương Mại Quảng Lợi</i>	24.636.359	
<i>Công ty CP Sông Đà 505</i>	134.003.350	
<i>Quỹ Sông Đà</i>	48.910.649	
<i>Doanh thu chưa thực hiện</i>	-	-
Cộng	8.465.173.016	60.860.213.165

Ghi chú: Đối với các Công ty là các khoản công nợ về mua hàng nhưng nhà cung cấp chưa cung cấp hóa đơn Giá trị gia tăng.

13 Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	77.795.322.531	131.433.513.357
13.1 Ngân hàng Đầu tư và phát triển Sơn La	2.420.056.055	7.672.055.415
13.2 Ngân hàng ĐT&PT VN - SGD 1	-	87.814.078.702
13.3 Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	17.239.102.000	35.947.379.240
13.4 Ngân hàng ĐT&PT Tuyên Quang		1.135.000.000
13.5 Ngân hàng Công thương - Hà Giang	39.730.664.476	
13.6 NH Công thương - CN Sông Nhuệ	18.405.500.000	12.985.000.000
Cộng	77.795.322.531	145.553.513.357

13.1 Khoản vay tại Chi nhánh Sơn La - NH Đầu tư và phát triển VN theo Hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 03/06/2006. Thời điểm giải ngân từ năm 2006 đến hết năm 2007. Thời hạn vay là 5 năm trả nợ gốc từ năm 2006 đến năm 2011. Mục đích sử dụng vốn vay là "Đầu tư nâng cao năng lực thi công Công trình thủy điện Sơn La".

13.3 Khoản vay tại Công ty Tài chính CP Sông Đà vay theo Hợp đồng tín dụng số 00200029/022/09/TH. Thời hạn vay là 36 tháng, thời gian giải ngân năm 2009. Mục đích sử dụng vốn vay là Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công Công trình thủy điện Sơn La. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay.

- 13.5 Khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công thương Hà Giang theo hợp đồng tín dụng số 195006/001/2010 ngày 08/08/2010. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên). Mục đích sử dụng vốn vay " Các khoản vay sẽ được bên vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện Dự án do bên vay lập theo đúng Kế hoạch góp và sử dụng Vốn đầu tư Dự án". Giá trị hợp đồng tín dụng là: 196.000.000.000 đồng. Tài sản thế chấp "Bên vay thế chấp cho Ngân hàng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư (cho dù đã tồn tại thực tế hay sẽ hình thành trong tương lai bằng nguồn vốn tự có và vốn vay) và quyền sử dụng đất có liên quan của Bên vay để đảm bảo các nghĩa vụ".
- 13.6 Khoản vay tại Ngân hàng Công thương VN - Chi nhánh Sông Nhuệ theo Hợp đồng tín dụng số 2009SNSD5-02 ngày 04/12/2009. Thời điểm giải ngân từ năm 2009 đến hết năm 2010, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay là " Đầu tư trả tiền thuê 01 lầu văn phòng làm việc của Công ty CP Sông Đà 5 tại tầng 5 nhà B, toà nhà HH4 Song Da TWin Tower.

14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số 01

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2010		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2010	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	47.644.000.000	52,94	47.644.000.000	78,18
Vốn góp của các cổ đông khác	42.356.000.000	47,06	13.296.000.000	21,82
	-	0,00	-	-
Cộng	90.000.000.000	100	60.940.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	60.940.000.000	60.940.000.000
Vốn góp tăng trong năm	29.060.000.000	
Vốn góp giảm trong năm		-
Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	60.940.000.000

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

2.000đ/CP

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	6.094.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	6.094.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	6.094.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	6.094.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	6.094.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	73.081.498.327	40.022.727.399
Quỹ dự phòng tài chính	12.700.531.554	6.535.332.913
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.082.599.321	-
Cộng	88.864.629.202	46.558.060.312

f. Thu nhập trên mỗi cổ phần thường (EPS)

7.520

11.471

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Sông Đà 5, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn năm 2009 và từ lợi nhuận sau thuế năm theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Sông Đà 5, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Sông Đà 5, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: đ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Doanh thu SX công nghiệp	696.296.378.528	616.295.778.238
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.954.491.709	13.097.728.934
- Doanh thu xây lắp	580.973.760.770	564.649.446.918
Cộng	1.291.224.631.007	1.194.042.954.090

14 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	147.368.481	387.321.818
Cộng	147.368.481	387.321.818

16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu SX công nghiệp	696.296.378.528	616.295.778.238
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.954.491.709	13.097.728.934
- Doanh thu xây lắp	580.826.392.289	564.262.125.100
Cộng	1.291.077.262.526	1.193.655.632.272

17 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn SX công nghiệp	596.992.699.548	527.627.736.546
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.394.794.879	43.846.784.761
- Giá vốn xây lắp	496.413.802.102	458.052.036.503
Cộng	1.101.801.296.529	1.029.526.557.810

18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.211.428.331	663.816.459
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	67.517.401

Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.627.920.000	1.627.920.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	190.000.000	1.420.691.000
Cộng	3.029.348.331	3.779.944.860

19 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	38.990.969.351	29.062.140.360
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.719.828.637	11.976.153.443
Cộng	45.710.797.988	41.038.293.803

20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	72.728.472.992	69.904.485.786
Các khoản điều chỉnh		-
- Thu nhập không chịu thuế	1.627.920.000	-
- Chi phí không hợp lệ		-
- Khoản chi phí không được tính thuế	6.722.224.325	-
Thu nhập tính thuế	77.822.777.317	69.904.485.786
Trong đó:		
Tổng thu nhập chịu thuế được hưởng thuế suất ưu đãi (thuế suất 5%)	75.336.669.220	
Tổng thu nhập chịu thuế tính theo thuế suất phổ thông (thuế suất 25%)	2.486.108.097	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.388.360.485	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN tăng của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	656.781.530	
Cộng	5.045.142.015	-

21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67.683.330.977
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	67.683.330.977
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	8.291.414
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.163

22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	715.921.942.000	603.909.583.000
Chi phí nhân công	92.616.429.000	75.351.029.000
Chi phí máy thi công	261.670.580.000	221.378.350.000
Chi phí sản xuất chung	59.214.316.000	59.674.585.000

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kế toán và Kiểm toán Hà Nội (CPAHN) và đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm toán Nhà Nước ngày 13 tháng 11 năm 2010. Một số chỉ tiêu được phân loại lại theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính để so sánh với số liệu của năm nay.

Trần Văn Huyền**Tổng Giám đốc***Sơn La, ngày 25 tháng 01 năm 2011*

Tạ Quang Dũng**Kế toán trưởng**

Trần Thị Len**Người lập biểu**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Phụ lục số 01**a. Bảng đối chiếu biến động nguồn Vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	60.940.000.000	-	10.878.263.015	1.985.363.913	-	-	50.432.402.384	124.236.029.312
- Tăng vốn trong năm trước	-							-
- Lãi trong năm trước	-							-
- Tăng khác	-		29.144.464.384	4.549.969.000	-	278.425	69.904.485.786	103.599.197.595
- Giảm vốn trong năm trước	-						50.432.402.384	50.432.402.384
- Lỗ trong năm trước	-							-
- Giảm khác	-						-	-
- Phân phối quỹ								
- Chia cổ tức								
								-
2. Số dư cuối năm trước	60.940.000.000	-	40.022.727.399	6.535.332.913	-	278.425	69.904.485.786	177.402.824.523
3. Số dư đầu năm nay	60.940.000.000	-	40.022.727.399	6.535.332.913	-	278.425	69.904.485.786	177.402.824.523
- Tăng vốn trong kỳ này	29.060.000.000	116.115.470.000		-			-	145.175.470.000
- Lãi trong kỳ	-	-		-	-	-	67.683.330.977	67.683.330.977
- Tăng khác	-	-	33.058.770.928	6.165.198.641	3.082.599.321			42.306.568.890
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-		-	-	-	68.321.327.124	68.321.327.124
- Lỗ trong kỳ	-	-		-	-	278.425		278.425
- Phân phối quỹ								
- Chia cổ tức								
- Giảm khác	-	-		-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	116.115.470.000	73.081.498.327	12.700.531.554	3.082.599.321	-	69.266.489.639	364.246.588.841